

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 9 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		39.684.901.055	30.756.915.939
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.132.070.569	3.466.285.484
1. Tiền	111	5	1.132.070.569	3.466.285.484
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu	130		16.253.952.788	14.323.360.169
1. Phải thu khách hàng	131		10.684.771.386	11.207.440.898
2. Trả trước người bán	132		3.224.297.000	1.344.377.476
5. Các khoản phải thu khác	135	6	2.877.972.562	2.144.703.507
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	7	(533.088.160)	(373.161.712)
IV. Hàng tồn kho	140		13.328.052.004	8.231.909.283
1. Hàng tồn kho	141	8	13.328.052.004	8.231.909.283
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.970.825.694	4.735.361.003
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.919.587.878	203.712.763
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			241.325.801
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		8.323.811	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	6.042.914.005	4.290.322.439
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		89.257.167.568	69.386.080.563
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		70.556.729.055	65.509.280.024
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	55.741.552.814	39.246.520.339
- Nguyên giá	222		89.514.090.951	70.746.163.462
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33.772.538.137)	(31.499.643.123)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	3.466.881.798	
- Nguyên giá	225		4.003.201.773	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(536.319.975)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	3.361.748.956	3.382.856.827
- Nguyên giá	228		3.770.683.250	3.770.683.250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(408.934.294)	(387.826.423)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	7.986.545.487	22.879.902.858
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		15.911.414.435	513.914.435
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	14	17.761.100.000	2.363.600.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1.849.685.565)	(1.849.685.565)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.789.024.078	3.362.886.104
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	1.569.231.246	2.394.289.688
3. Tài sản dài hạn khác	268	16	1.219.792.832	968.596.416
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		128.942.068.623	100.142.996.502

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 9 năm 2011

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		39.128.110.510	42.969.339.860
I. Nợ ngắn hạn	310		29.598.677.581	36.334.972.324
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	16.536.286.020	20.016.265.535
2. Phải trả người bán	312		9.177.664.763	8.758.457.920
3. Người mua trả tiền trước	313		96.072.880	39.188.717
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	3.266.946.301	5.276.482.191
5. Phải trả công nhân viên	315			1.550.290.460
6. Chi phí phải trả	316	19	185.814.485	214.196.548
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	20	335.893.132	372.049.562
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			108.041.391
II. Nợ dài hạn	330		9.529.432.929	6.634.367.536
3. Phải trả dài hạn khác	333	21	185.990.000	185.990.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	22	9.273.834.882	6.407.262.694
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		69.608.047	41.114.842
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		89.813.958.113	57.173.656.642
I. Vốn chủ sở hữu	410		89.813.958.113	57.173.656.642
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	23	54.860.460.000	24.986.520.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	26.179.657.254	13.520.791.800
4. Cổ phiếu quỹ	414	23	(413.094.230)	(1.250.700)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(184.999.247)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	23	3.964.308.759	3.964.308.759
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	23	859.717.030	859.717.030
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	23	401.117.136	401.117.136
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	23	2.742.629.664	12.408.289.364
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		1.219.162.500	1.219.162.500
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		128.942.068.623	100.142.996.502

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2011	01/01/2011
Ngoại tệ bằng USD		6.376,95	162.612,75
Ngoại tệ bằng EUR		100,10	100,01
Ngoại tệ bằng LAK		70.000,00	70.000,00

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thế Thắng

Quảng Nam, ngày 17 tháng 10 năm 2011

Lê Quang Lục

Nguyễn Xuân Lư